

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH/NGHỀ: TIẾNG NHẬT BẢN**  
**MÃ NGÀNH/NGHỀ: 6220212**  
**TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG**

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 330/QĐ-CDNCN, ngày 12 tháng 4 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội*

**Hà Nội, năm 2024**

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ  
CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: 330/QĐ-CDNCN, ngày 12 tháng 4 năm 2024 của

Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nghề Công Nghiệp HN)

**Ngành, nghề:** Tiếng Nhật Bản

**Mã ngành, nghề:** 6220212

**Trình độ đào tạo:** Cao đẳng

**Đối tượng tuyển sinh:**

- Người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông;
- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp và có giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định.

**Thời gian khóa học:** 03 năm học.

### 1. Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo

Chương trình cử nhân ngành tiếng Nhật Bản với mục tiêu đào tạo ra nguồn nhân lực có chuyên môn, năng lực tốt, khả năng thích ứng cao, thành thạo về tiếng Nhật Bản; có tính linh hoạt, năng lực cơ bản (như khả năng giao tiếp, nắm bắt và giải quyết vấn đề, năng lực tư duy và giải quyết vấn đề); có những kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, tìm tòi, suy xét, làm việc tập thể.

Ngoài năng lực ngôn ngữ, sinh viên được trang bị những hiểu biết về văn hóa, đất nước con người Nhật Bản một cách khái quát. Có thể sử dụng tiếng Nhật như một nghề nghiệp, hay một công cụ hỗ trợ để học tập, nghiên cứu các chuyên ngành khác. Sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường sẽ tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia, các nhà quản lý, lãnh đạo trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân tiếng Nhật Bản (ngôn ngữ Nhật Bản) của trường Cao đẳng Nghề Công Nghiệp Hà Nội nhằm đào tạo cử nhân tiếng Nhật theo 03 định hướng chuyên ngành gồm định hướng Biên – Phiên dịch, định hướng sư phạm, định hướng chuyên ngành du lịch. Sinh viên tốt nghiệp yêu cầu giao tiếp tốt, đạt chuẩn tiếng Nhật đồng thời có kiến thức nền cần thiết cho nghề nghiệp như văn hóa, kinh tế, giáo dục, đất nước, xã hội Nhật Bản.

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có thể:

- Có kiến thức cơ bản về tư tưởng, chính trị, pháp luật để thực hiện tốt trách nhiệm công dân đối với đất nước và xã hội.
- Có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học, Việt ngữ học và văn hóa Việt Nam phục vụ việc học tập, nghiên cứu tiếng Nhật và các công việc chuyên môn liên quan;
- Có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Nhật Bản học; kiến thức nghề nghiệp cơ bản trong lĩnh vực Du lịch và Biên – Phiên dịch tiếng Nhật;
- Sử dụng tiếng Nhật đạt bậc 5 và một ngoại ngữ 2 đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ (KNLNN) 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- Vận dụng kiến thức về lý luận và thực tiễn về ngôn ngữ học, đất nước học và văn học Nhật Bản trong giao tiếp, dịch thuật và các công việc chuyên môn liên quan;
- Phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng ứng dụng khoa học công nghệ, giao tiếp liên văn hóa, liên nhân, làm việc nhóm, lãnh đạo, quản lý và ảnh hưởng xã hội;
- Phát triển phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

### **2.2.1 Kiến thức**

Sinh viên khi tốt nghiệp:

- + Hiểu được, đọc được, nghe được ý chính của các bài viết hay bài nói bằng tiếng Nhật chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v... cho đến các văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân.
- + Viết được bằng tiếng Nhật một cách rõ ràng, chi tiết về nhiều chủ đề khác nhau trong cuộc sống và trong công việc.

+ Xử lý được hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng tiếng Nhật Bản.

+ Giao tiếp được ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ.

+ Nắm được các kiến thức từ cơ bản đến nâng cao về tiếng Nhật Bản, về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, nghe, nói, đọc, viết, nghiệp vụ biên - phiên dịch...

+ Hiểu được văn hóa, địa lý đất nước Nhật Bản ở những lĩnh vực mang tính phổ biến.

+ Đạt được kiến thức nền tảng làm tiền đề cho việc tiếp cận được những kiến thức chuyên sâu về tiếng Nhật Bản để có thể theo học ở các bậc học cao hơn.

### **2.2.2. Kỹ năng**

Ứng dụng được các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, biên- phiên dịch tiếng Nhật vào việc giao tiếp thông dụng, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biên- phiên dịch trong môi trường sử dụng tiếng Nhật. Cụ thể:

- Nghe hiểu được các bài nói trực tiếp hoặc qua tivi, băng đĩa... về các chủ đề quen thuộc và không quen thuộc trong cuộc sống cá nhân, xã hội, học tập hay nghề nghiệp hoặc lĩnh vực chuyên môn khi được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn và có cấu trúc rõ ràng.

- Giao tiếp được, tham gia đàm thoại được một cách tự tin, mạch lạc với phát âm rõ ràng, ngữ điệu tự nhiên về nhiều chủ đề khác nhau trong đời sống và công việc.

- Sử dụng được tương đối chính xác từ vựng, cấu trúc ngữ pháp trong giao tiếp với nhiều đối tượng và hoàn cảnh, môi trường khác nhau. Nắm được vốn từ rộng về các chủ đề phổ biến trong cuộc sống, học tập và công việc hàng ngày.

- Đọc được nhiều dạng văn bản khác nhau để nắm bắt thông tin tóm lược hoặc thông tin chi tiết phục vụ cho mục đích công việc.

- Viết được nhiều loại văn bản liên quan đến công việc, học tập và các chủ đề về văn hóa, âm nhạc, phim ảnh... với cấu trúc rõ ràng, mạch lạc.

- Biên- phiên dịch được các tài liệu, các cuộc nói chuyện, đàm thoại ở các chủ đề quen thuộc, gắn với cuộc sống và công việc hàng ngày.

### **2.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

- Sinh viên được rèn luyện ý thức tự giác trong học tập, trong công việc; Thái độ làm việc nghiêm túc, tôn trọng nội quy của cơ quan, tổ chức.

- Có thái độ cởi mở với các đặc trưng của ngôn ngữ, văn hóa và cách ứng xử khi làm việc trong môi trường đa ngôn ngữ, đa văn hóa.

- Có ý thức cộng đồng, trách nhiệm công dân.
- Có tinh thần hợp tác và trách nhiệm trong công việc; Có ý thức đảm bảo tính chính xác, đúng hạn trong việc hoàn thành nhiệm vụ được giao.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

\* Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí của ngành, nghề, bao gồm:

- Các công ty có vốn đầu tư Nhật Bản (việc văn phòng, biên dịch, phiên dịch...).
- Các cơ sở giáo dục có đào tạo tiếng Nhật Bản (trường trung cấp, trung tâm đào tạo tiếng Nhật...).
- Các đơn vị lễ hành, du lịch...
- Các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, hãng thông tấn, công ty trong nước và quốc tế có sử dụng tiếng Nhật.
- Sau khi tốt nghiệp người học có khả năng tự tìm việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập

- Số lượng môn học, mô đun : 34
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học : 115 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2010 giờ
- Khối lượng lý thuyết : 802 giờ;
- Thực hành, thực tập, thí nghiệm : 1548 giờ
- Kiểm tra, đánh giá : 95 giờ

### 5. Tổng hợp năng lực của ngành, nghề:

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (Năng lực chung)	
1	NLCB-01	Ứng xử nghề nghiệp
2	NLCB-02	Thích nghi nghề nghiệp
3	NLCB-03	Ứng dụng công nghệ số
4	NLCB-04	An toàn lao động
5	NLCB-05	Rèn luyện sức khỏe nghề nghiệp
6	NLCB-06	Đạo đức nghề nghiệp

<b>TT</b>	<b>Mã năng lực</b>	<b>Tên năng lực</b>
II	Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)	
7	NLCL-01	Phát biểu được lịch sử Nhật Bản
8	NLCL-02	Nắm vững các kiến thức văn hóa Nhật Bản
9	NLCL-03	Áp dụng kiến thức vào việc học tiếng Nhật Bản
10	NLCL-04	Tìm hiểu ngữ pháp cơ bản của tiếng Nhật Bản
11	NLCL-05	Áp dụng mẫu câu cơ bản tiếng Nhật Bản
12	NLCL-06	Thực hành giao tiếp cơ bản tiếng Nhật Bản
13	NLCL-07	Vận dụng được kiến thức ngữ pháp, từ vựng
14	NLCL-08	Tự tin giao tiếp mẫu câu đơn giản
15	NLCL-09	Áp dụng ngữ pháp, từ vựng xây dựng các mẫu câu
16	NLCL-10	Kết hợp ngữ pháp và vốn từ vựng
17	NLCL-11	Nhận thức được các âm chuẩn khi giao tiếp
18	NLCL-12	Giải thích được mẫu câu theo đúng ngữ pháp
19	NLCL-13	Phân biệt được các chủ ngữ khi xây dựng câu
20	NLCL-14	Phát biểu được kỹ năng khi giao tiếp
21	NLCL-15	Phân biệt được phương pháp học từ vựng nhanh
22	NLCL-16	Giải thích được kỹ năng giao tiếp và viết
23	NLCL-17	Phát biểu được kỹ năng đọc lấy thông tin.
24	NLCL-18	Phát biểu được kỹ năng viết đoạn văn
III	Năng lực nâng cao	
25	NLNC-01	Phát biểu kỹ năng ghi nhớ từ vựng và cấu trúc ngữ pháp cơ bản
26	NLNC-02	Thực hiện thành thạo các bài tập cơ bản
27	NLNC-03	Áp dụng được kiến thức phân biệt các dạng bài tập
28	NLNC-04	Nhận biết được mẫu câu đúng, sai
29	NLNC-05	Phân tích được cách làm bài tập nhanh
30	NLNC-06	Thực hiện thành thạo các kỹ năng làm bài tập

<b>TT</b>	<b>Mã năng lực</b>	<b>Tên năng lực</b>
31	NLNC-07	Thực hiện được thành thạo quy trình làm các bài đọc hiểu
32	NLNC-08	Phân biệt các kỹ năng làm bài đọc
33	NLNC-09	Thực hiện các kỹ năng học hiệu quả nhất
34	NLNC-10	Áp dụng kỹ thuật số như soạn thảo email, văn thư, điện thoại vào học tiếng Nhật Bản
35	NLNC-11	Biết cách lựa chọn các phương pháp phù hợp vào học
36	NLNC-12	Thực hiện nghe nói giao tiếp từ thực tế
37	NLNC-13	Tự tin xử lý tốt tình huống trong giao tiếp tiếng Nhật
38	NLNC-14	Thực hiện thành thạo các kỹ năng nghe ,nói, đọc, viết

## 6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

<b>Mã MH/ MĐ</b>	<b>Tên môn học/mô đun</b>	<b>Số tín chỉ</b>	<b>Tổng số giờ</b>	<b>Trong đó</b>		
				<b>Lý thuyết</b>	<b>Thực hành, thực tập, thảo luận, bài tập</b>	<b>Thi/ Kiểm tra</b>
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MH01	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục quốc phòng - an ninh	3	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
II	Các môn học/ mô đun chuyên môn	96	2010	645	1293	72
II.1	<i>Các môn học/ mô đun cơ sở</i>	16	480	60	404	16
MH07	Kỹ năng giao tiếp	4	60	30	27	3
MH08	Cơ sở văn hóa Việt Nam	4	60	30	27	3

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thảo luận, bài tập	Thi/ Kiểm tra
MH 09	Trải nghiệm doanh nghiệp	8	360	0	350	10
<i>II.2</i>	<i>Các môn học/ mô đun chuyên môn</i>	76	1470	555	861	54
MH10	Tiếng Nhật tổng hợp 1	8	120	60	58	2
MĐ11	Nghe tiếng Nhật 1	1	30	10	18	2
MH12	Nói tiếng Nhật 1	4	60	30	28	2
MĐ13	Đọc tiếng Nhật 1	1	30	10	18	2
MĐ14	Viết tiếng Nhật 1	1	30	10	18	2
MH15	Tiếng Nhật tổng hợp 2	8	120	60	58	2
MĐ16	Nghe tiếng Nhật 2	1	30	10	18	2
MH17	Nói tiếng Nhật 2	4	60	30	28	2
MĐ18	Đọc tiếng Nhật 2	1	30	10	18	2
MĐ19	Viết tiếng Nhật 2	1	30	10	18	2
MH20	Tiếng Nhật tổng hợp 3	5	75	45	28	2
MĐ21	Nghe tiếng Nhật 3	2	45	15	28	2
MH22	Nói tiếng Nhật 3	4	60	30	28	2
MH23	Đọc tiếng Nhật 3	4	60	30	28	2
MĐ24	Viết tiếng Nhật 3	2	45	15	28	2
MH25	Tiếng Nhật tổng hợp 4	5	75	45	28	2
MĐ26	Nghe tiếng Nhật 4	2	45	15	28	2
MH27	Nói tiếng Nhật 4	4	60	30	28	2
MH28	Viết tiếng Nhật 4	4	60	30	28	2
MĐ29	Đọc tiếng Nhật 4	2	45	15	28	2



Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thảo luận, bài tập	Thi/ Kiểm tra
MH30	Kỹ thuật nói tiếng Nhật	4	60	30	28	2
MH31	Văn hóa Nhật Bản	2	30	15	13	2
MĐ32	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	260	10
II.3	Môn học, mô đun tự chọn, nâng cao	4	60	30	28	2
MH33	Phiên dịch	4	60	30	28	2
MH34	Biên dịch	4	60	30	28	2
TỔNG		115	2445	802	1548	95

**Lưu ý:**

- Đối với các môn học, mô đun chuyên môn khối lượng kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành phải đảm bảo tỷ lệ:

+ Lý thuyết chiếm từ 30% - 50%;

+ Thực hành, thực tập, thí nghiệm chiếm từ 50% - 70%.

- Thời gian kiểm tra, thi lý thuyết tính vào giờ lý thuyết; thời gian thi, kiểm tra, thi thực hành, tích hợp tính vào giờ thực hành.

- Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo: Thời gian học tập tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập tối thiểu tương ứng theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính quy đổi như sau:

+ Một giờ học lý thuyết là 45 phút, một giờ học thực hành/tích hợp/thực tập là 60 phút;

+ Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận; hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng

dẫn là điều kiện để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không tính để quy đổi ra giờ, tín chỉ trong chương trình;

+ Số lượng tín chỉ trong mỗi môn học, mô-đun và trong chương trình đào tạo được tính làm tròn là số nguyên, trường hợp không thể làm tròn thì có thể quy đổi thành số tín chỉ lẻ, thập phân;

## **7. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

7.1. Các môn học chung bắt buộc gồm môn học Giáo dục an ninh quốc phòng; Tin học; Giáo dục thể chất; Pháp luật; Giáo dục chính trị và Tiếng Anh trình độ Trung cấp, Cao đẳng thực hiện theo chương trình được ban hành tại Thông tư số 10/2018/TT-BTBXH, Thông tư số 11/2018/TT-BTBXH, Thông tư số 12/2018/TT-BTBXH, Thông tư số 13/2018/TT-BTBXH; Thông tư số 24/2018/TT-BTBXH ban hành ngày 26/9/2018 và Thông tư số 03/2019/TT-BTBXH ban hành ngày 17/01/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục an ninh quốc phòng; Tin học; Giáo dục thể chất; Pháp luật; Giáo dục chính trị và Tiếng Anh trình độ Trung cấp, Cao đẳng.

7.2. Đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ.

- Lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Hiệu trưởng quy định số lượng người học tối thiểu cho mỗi lớp học lý thuyết, thực hành đảm bảo điều kiện tổ chức đào tạo phù hợp với tình hình thực tiễn;

- Tùy điều kiện thực tế, một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

7.3. Đào tạo theo niên chế.

Đào tạo theo niên chế được tổ chức theo năm học, một năm học có 2 học kỳ, mỗi học kỳ có ít nhất 15 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc môn học, mô-đun.

Ngoài hai học kỳ chính, hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm kỳ học phụ để người học có điều kiện được học lại, học bù. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 4 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc môn học, mô-đun.

7.4. Thời gian tổ chức giảng dạy, học tập tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh thực tế được quy định cụ thể trong quy chế đào tạo của trường, do Hiệu trưởng quyết định, đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thời gian giảng dạy, học tập được thực hiện trong thời gian từ 06 giờ đến 22 giờ hàng ngày, bao gồm cả ngày thứ 7 và chủ nhật, trừ các nội dung học tập đặc thù phải giảng dạy ngoài thời gian này mới đủ điều kiện thực hiện.

- Thời gian giảng dạy, học tập bằng hình thức trực tuyến được thực hiện linh hoạt tùy theo điều kiện và hoàn cảnh thực tế của nhà trường, do Hiệu trưởng quyết định.

+ Thời gian giảng dạy, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp được thực hiện theo thỏa thuận giữa nhà trường và doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo quy định của pháp luật về thời gian làm việc.

7.5. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường có thể bố trí cho sinh viên tham quan, học tập, trải nghiệm và thực tập doanh nghiệp, tham gia sản xuất trực tiếp tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp:

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Thời gian</b>
1	Thể dục, thể thao	Từ 05 giờ đến 06 giờ và từ 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng, sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày, từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần).

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Thời gian</b>
3	Hoạt động thư viện; Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt định kỳ theo kế hoạch hoặc chuyên đề.
5	Đi thực tế	Theo thời gian bố trí của giáo viên và theo yêu cầu của môn học, mô đun.

7.6. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun, thi tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp:

Thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 30 tháng 3 năm 2022, quy định về tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ, Quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường.

**HIỆU TRƯỞNG**

**(Đã ký)**

**Phạm Thị Hương**